BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 239/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016*

THÔNG TƯ

Quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được Cơ quan đăng kiểm thực hiện việc thử nghiệm, kiểm tra chịu trách nhiệm thanh toán cho Cơ quan đăng kiểm giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư này.

2. Cơ quan đăng kiểm: bao gồm các Trung tâm thử nghiệm hoặc các Đội kiểm tra chất lượng xe cơ giới trực thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc thử nghiệm, kiểm tra.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra

1. Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư này.

Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này đã gồm thuế giá trị gia tăng nhưng không bao gồm lệ phí cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho linh kiện, thiết bị, xe cơ giới, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo), xe bốn bánh có gắn động cơ, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (bao gồm cả xe đạp điện và xe đạp máy) theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở Cơ quan đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Khi thu tiền dịch vụ, Cơ quan đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Cơ quan đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng và Thông tư số 132/2014/TT-BTC ngày 20/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Văn Hiếu

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ

Giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

(Ban hành kèm theo Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Giá dịch vụ thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (bao gồm cả xe đạp điện và xe đạp máy), linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu

1. Biểu 1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/mẫu

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô; xe gắn máy và các loại xe tương tự khác	7.000
2	Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe ô tô; rơ moóc và sơ mi rơ moóc được sản xuất, lắp ráp từ các tổng thành chi tiết rời và nhập khẩu; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ; xe máy chuyên dùng và các loại xe tương tự khác	12.000
3	Thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe ô tô; rơ moóc và sơ mi rơ moóc được đóng mới trên xe cơ sở đã được chứng nhận	8.500
4	Thử nghiệm: lốp hơi; vành bánh xe sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe máy chuyên dùng	4.900
5*	Thử nghiệm: kính an toàn; vật liệu nội thất; thùng nhiên liệu sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự khác	4.900
6	Thử nghiệm: đèn; gương chiếu hậu và các linh kiện khác sử dụng cho xe ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe máy chuyên dùng	2.800
7	Thử nghiệm: khung xe; lốp hơi sử dụng cho xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe tương tự khác	4.200
8	Thử nghiệm an toàn kỹ thuật xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy) và các loại xe tương tự khác	5.000

TT	Nội dung công việc	Mức giá
9	Thử nghiệm động cơ sử dụng cho: xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy) và các loại xe tương tự khác	4.900
10*	Thử nghiệm các linh kiện khác của: xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy) và các loại xe tương tự khác	2.100

2. Đối với mức giá quy định tại điểm 5* và điểm 10* của Biểu 1 nêu trên, khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu phải thử nghiệm nhiều mẫu cho một kiểu loại thì chỉ thu với mức giá tương đương của 02 mẫu thử.

3. Đối với các hạng mục kiểm tra, thử nghiệm khi có yêu cầu kiểm tra, thử nghiệm bổ sung thì mức thu/một lần sẽ được áp dụng bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

4. Đối với xe cơ giới và xe máy chuyên dùng phải thẩm định thiết kế thì:

a) Giá thẩm định thiết kế được tính bằng 8% giá thiết kế do cơ sở thiết kế tự công bố và kê khai nhưng không thấp hơn 2.000.000 đồng/1 thiết kế;

b) Khi bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, mức giá thẩm định thiết kế là 1.000.000 đồng/1 thiết kế;

c) Khi gộp thêm thiết kế của các sản phẩm cùng kiểu loại thì mức giá thẩm định thiết kế là tổng của các mức giá bổ sung.

II. Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy), linh kiện - trong sản xuất, lắp ráp.

1. Biểu 2:

TT	Nội dung công việc	**Mức giá** (% giá sản phẩm)	
		Chiếc đầu tiên của một kiểu loại	**Từ chiếc thứ hai cùng kiểu loại**
I	**Đối với xe cơ giới**		
1	Kiểm tra chất lượng ô tô, sơ mi rơ moóc và rơ moóc; xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	2% giá sản phẩm; nhưng không dưới 1 triệu đồng/chiếc;	0,04% giá sản phẩm; nhưng không dưới 100.000 đồng/chiếc
2	Kiểm tra chất lượng Xe mô tô, xe gắn máy	3% giá sản phẩm; nhưng không dưới 500.000 đồng/chiếc	0,07% giá sản phẩm; nhưng không dưới 20.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung công việc	Mức giá (% giá sản phẩm)	
		Chiếc đầu tiên của một kiểu loại	**Từ chiếc thứ hai cùng kiểu loại**
II	**Đối với xe máy chuyên dùng**		
1	Kiểm tra chất lượng các loại trạm trộn	0,5% giá sản phẩm; nhưng không dưới 3 triệu đồng/trạm và không quá 10 triệu đồng/trạm	0,2% giá sản phẩm; nhưng không dưới 1,5 triệu đồng/trạm và không quá 5 triệu đồng/trạm
2	Kiểm tra chất lượng các loại xe máy chuyên dùng	1,2% giá sản phẩm; nhưng không dưới 500.000 đồng/chiếc và không quá 3 triệu đồng/chiếc	0,5% giá sản phẩm; nhưng không dưới 350.000 đồng/chiếc và không quá 2,5 triệu đồng/chiếc
III	**Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ** (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy) **và các loại xe tương tự khác**		20.000 đồng/chiếc

2. Giá sản phẩm để tính giá kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường quy định tại Biểu 2 là giá xuất xưởng chưa có thuế giá trị gia tăng do các cơ sở sản xuất tự công bố và tự kê khai.

3. Đối với sản phẩm là xe cơ giới và xe máy chuyên dùng được sản xuất, lắp ráp từ xe cơ sở đã được chứng nhận, giá sản phẩm để tính giá kiểm tra là giá trị phần sản xuất, lắp ráp thêm tại doanh nghiệp (giá xuất xưởng sản phẩm trừ đi giá mua xe cơ sở đã được chứng nhận và trừ đi giá vật tư, thiết bị chuyên dùng được lắp đặt lên sản phẩm).

4. Kiểm tra mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2. Trường hợp không có thỏa thuận về giá thì thu theo Biểu 2.

III. Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy), linh kiện nhập khẩu.

1. Biểu 3:

TT	Nội dung công việc	Mức giá
I	**Xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**	
1	Kiểm tra chứng nhận chất lượng ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại xe máy chuyên dùng	0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc

TT	Nội dung công việc	Mức giá
2	Kiểm tra chứng nhận chất lượng xe mô tô, xe gắn máy	0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 50.000 đồng/chiếc
3	Kiểm tra chứng nhận chất lượng động cơ xe mô tô, động cơ xe gắn máy	0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 10.000 đồng/chiếc
II	**Xe đạp có gắn động cơ phụ trợ (gồm cả xe đạp điện, xe đạp máy) và các loại xe tương tự khác**	30.000 đồng/chiếc

2. Giá thuộc Biểu này áp dụng với Kiểm tra chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường để cấp Giấy chứng nhận; Thông báo không đạt; Thông báo xác nhận tình trạng, thông số chung.

3. Giá nhập khẩu là đơn giá hàng hóa nhập khẩu được thể hiện trong Hóa đơn thương mại hoặc giấy tờ tương đương của hàng nhập khẩu. Trường hợp không có Hóa đơn thương mại hoặc giấy tờ tương đương của hàng nhập khẩu thì Giá nhập khẩu là giá tính thuế nhập khẩu thể hiện trong Tờ khai nhập khẩu đã đăng ký với cơ quan hải quan theo quy định của Luật Hải quan và các văn bản quy định chi tiết Luật Hải quan.

4. Trường hợp kiểm tra, thẩm định để cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 3.

5. Kiểm tra mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không thấp hơn mức giá quy định tại Biểu 3 hoặc vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 3.

6. Giá đánh giá, chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, thử nghiệm xe cơ giới là 10 triệu đồng/cơ sở (thời hạn 03 năm). Giá đánh giá hàng năm, bổ sung, thay đổi (nếu có) là 5 triệu đồng/cơ sở.